

Số: 78 /QĐ-UBND

Kbang, ngày 08 tháng 8 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN KBANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-HĐND ngày 30/7/2019 của Hội đồng nhân dân huyện Về việc phê chuẩn Quyết toán thu-chi ngân sách địa phương năm 2018;

Theo đề nghị của Trưởng phòng tài chính-KH huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2018 *(Theo các biểu mẫu chi tiết đính kèm)*.

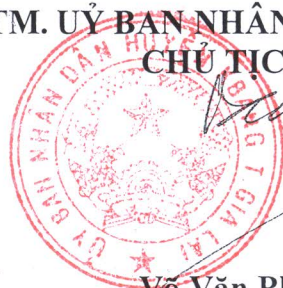
Điều 2. Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng HĐND-UBND Huyện, Trưởng phòng Tài chính-KH, Thủ trưởng cơ quan, đơn vị liên quan thuộc huyện tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND Tỉnh (b/cáo);
- Sở Tài chính (b/cáo);
- TT Huyện ủy (b/cáo);
- TT HĐND huyện (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Mặt trận và các đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Lưu VP, VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**

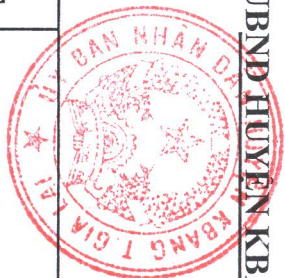


Võ Văn Phán

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 08 /8/2019 của UBND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng



S	Nội dung	Dự toán HĐND huyện giao	Quyết toán năm 2018	So sánh (%)
TT				
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	385.521.000	514.683.339	133,50
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	33.176.000	34.633.209	104,39
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	32.936.000	34.401.939	104,45
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	240.000	231.270	96,36
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	334.143.000	361.150.737	108,08
-	Thu bổ sung cân đối	287.737.000	287.346.996	99,86
-	Thu bổ sung có mục tiêu	46.406.000	73.803.741	159,04
3	Thu các khoản quản lý thông qu ngân sách	2.730.000	2.412.238	88,36
4	Thu kết dư	15.472.000	70.028.085	-
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		45.254.817	-
6	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên cấp trên		253.515	
7	Thu hồi các khoản chi năm trước		950.739	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	385.521.000	436.243.251	113,16
I	Chi cân đối ngân sách huyện	385.521.000	397.653.068	103,15
1	Chi đầu tư phát triển	36.258.000	59.107.178	163,02
2	Chi thường xuyên	339.335.000	333.738.788	98,35
3	Dự phòng ngân sách	7.198.000		-
4	Chi quản lý thông qua ngân sách	2.730.000		-
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		4.807.102	-
II	Chi các chương trình mục tiêu			-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		38.590.183	-

202

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 08 /8/2019 của UBND huyện)

Đơn vị: 1.000 đồng

S TT	Nội dung	Dự toán tính giao		Quyết toán năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E+F)	32.850.000	30.160.000	161.490.499,062	153.532.602,223	491,60	509,06
A	TỔNG THU CÁN ĐỐI NSNN	32.850.000	30.160.000	38.037.518,727	34.633.208,939	115,79	114,83
I	Thu nội địa	32.850.000	30.160.000	38.037.518,727	34.633.208,939	115,79	114,83
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	200.000	-	311.276,246	-	155,64	-
-	Thuế giá trị gia tăng	200.000		311.276,246		155,64	-
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			503.369,327	-	-	-
-	Thuế giá trị gia tăng			388.533,027		-	-
-	Thuế TTDB					-	-
-	Thuế TNDN			1.357,300		-	-
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	15.100.000	15.100.000	14.191.586,995	14.191.586,995	93,98	93,98
-	Thuế giá trị gia tăng	13.600.000	13.600.000	12.138.614,810	12.138.614,810	89,25	89,25
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	700.000	700.000	727.486,945	727.486,945	103,93	103,93
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	250.000	250.000	233.537,927	233.537,927	93,42	93,42
-	Thuế tài nguyên	550.000	550.000	833.815,905	833.815,905	151,60	151,60
-	Thu khác			258.131,408	258.131,408	-	-
4	Thuế thu nhập cá nhân	4.100.000	4.100.000	4.810.221,138	4.810.221,138	117,32	117,32
5	Thuế bảo vệ môi trường						
6	Lệ phí trước bạ	3.500.000	3.500.000	3.176.769,991	3.176.769,991	90,76	90,76
7	Thu phí, lệ phí	2.400.000	1.800.000	2.242.127,642	1.688.420,574	93,42	93,80
-	Phí và lệ phí trung ương	600.000		551.207,068		91,87	-

202

S TT	Nội dung	Dự toán tỉnh giao		Quyết toán năm 2018		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Phí và lệ phí tỉnh	-		2.500,000		-	-
-	Phí và lệ phí huyện	811.000	811.000	577.484,574	577.484,574	71,21	71,21
-	Phí và lệ phí xã, phường	989.000	989.000	1.110.936,000	1.110.936,000	112,33	112,33
8	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			129.366,739	129.366,739	-	-
11	Thu tiền sử dụng đất	4.400.000	4.400.000	9.079.362,495	9.079.362,495	206,35	206,35
13	Thu khác ngân sách	2.550.000	1.240.000	2.721.399,900	1.427.751,000	106,72	115,14
-	Phạt an toàn giao thông	1.450.000	140.000	1.351.425,000	231.270,000	93,20	165,19
+	Công an huyện thu	1.310.000		1.120.155,000		85,51	
+	Cơ quan cấp huyện và công an xã xử lý	140.000	140.000	231.270,000	231.270,000	165,19	165,19
-	Thu khác và phạt các loại	1.100.000	1.100.000	1.369.974,900	1.196.481,000	124,54	108,77
14	Phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế xử lý và tiền chậm nộp	250.000		181.605,834		72,64	
B	THU QUẢN LÝ THÔNG QUA NGÂN SÁCH	-	-	2.412.238,000	2.412.238,000	-	-
1	Thu đóng góp xây dựng CSHT			2.412.238,000	2.412.238,000	-	-
C	THU HỒI KHOẢN CHI NĂM TRƯỚC			950.738,790	950.738,790		
D	THU NS CẤP DƯỚI NỘP LÊN			4.807.101,596	253.514,545		
E	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			70.028.085,020	70.028.085,020		
F	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			45.254.816,929	45.254.816,929		

205

UBND HUYỆN KBANG

Biểu số 98/CK-NSNN



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ
CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2018**

(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 08 /8/2019 của UBND huyện)

Dvt: 1000 đồng

S tt	Chi tiêu	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Cộng 1	Huyện 2	Xã 3	Cộng 2	Huyện 5	Xã 6	Cộng 7=4/1	Huyện 8=5/2	Xã 9=6/3
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	364.303.000	282.780.178	81.522.822	436.243.250,571	322.704.669,344	113.538.581,227	119,7	114,1	139,3
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	364.303.000	282.780.178	81.522.822	369.792.266,713	275.178.819,554	94.613.447,159	101,5	97,3	116,1
I	Chi đầu tư phát triển	21.300.000	20.916.000	384.000	59.107.178,174	40.563.748,174	18.543.430,000	277,5	193,9	4.829,0
1	Chi đầu tư cho các dự án	21.300.000	20.916.000	384.000	59.107.178,174	40.563.748,174	18.543.430,000	277,5	193,9	4.829,0
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-			-	-	-
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.160.000	2.160.000		1.972.139,000	1.972.139,000		91,3	91,3	-
-	Chi khoa học và công nghệ	761.000	761.000		-	-		-	-	-
-	Chi Sự nghiệp kinh tế: Công trình đường giao thông trục huyện từ trung tâm xã Đăk Rong đi trung tâm huyện (NS tỉnh hỗ trợ 2.300 trđ, NS huyện đối ứng 95 tr. đồng)				2.395.000,000	2.395.000,000	-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-	-	-	-			-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	4.400.000	4.016.000	384.000	8.023.542,174	8.023.542,174		182,4	199,8	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-			-	-	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do NN đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của DP theo quy định của pháp luật	-			-					
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-					
II	Chi thường xuyên	335.805.000	256.161.178	79.643.822	310.685.088,539	234.615.071,380	76.070.017,159	92,5	91,6	95,5
	Trong đó:	-			-		-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	181.135.000	180.592.000	543.000	11.801.740,083	6.277.523,359	5.524.216,724	6,5	3,5	1.017,4

202

S tt	Chỉ tiêu	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
		Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã
2	Chi khoa học và công nghệ	350.000	350.000	-	11.801.740,083	6.277.523,359	5.524.216,724	3.371,9	1.793,6	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-			-	-	-
V	Dự phòng ngân sách	7.198.000	5.703.000	1.495.000	-	-	-			
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-			23.053.699,727	5.614.120,914	17.439.578,813			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-			23.053.699,727	5.614.120,914	17.439.578,813			
1	Chương trình MTQG xây dựng NTM	-			22.600.878,914	5.564.120,914	17.036.758,000			
2	Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững	-			350.095,813		350.095,813			
3	Chương trình mục tiêu y tế - dân số	-			50.000,000	50.000,000				
4	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	-			52.725,000		52.725,000			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-			-					
C	CHI QUẢN LÝ THÔNG QUA NGÂN SÁCH	-			-					
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			38.590.182,535	37.358.141,825	1.232.040,710			
E	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			4.807.101,596	4.553.587,051	253.514,545			

28/5

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 08 /8/2019 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

S TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	Số sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NSDP	437.338.122	537.719.564	123,0
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	73.035.122	101.476.313	138,9
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ THEO LĨNH VỰC	364.303.000	392.845.966	107,8
I	Chi đầu tư phát triển	21.300.000	59.107.178	277,5
1	Chi đầu tư cho các dự án	21.300.000	59.107.178	277,5
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.160.000	1.972.139	91,3
-	Chi khoa học và công nghệ	761.000	-	-
-	Chi văn hóa thông tin	-	632.943	
-	Chi các hoạt động kinh tế	17.924.000	52.296.906	291,8
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	455.000	4.205.190	924,2
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các DN cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do NNĐH, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của DP.			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	335.805.000	333.738.788	99,4
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	181.135.000	166.771.941	92,1
-	Chi khoa học và công nghệ	350.000	254.020	72,6
-	Chi quốc phòng	3.691.000	7.767.698	210,4
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.263.000	2.714.234	214,9
-	Chi y tế, dân số và gia đình	3.037.446	3.004.048	98,9
-	Chi văn hóa thông tin	2.018.000	5.304.463	262,9

S TT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.375.000	1.271.764	92,5
-	Chi thể dục thể thao	701.000	559.134	79,8
-	Chi bảo vệ môi trường	4.044.000	1.029.673	25,5
-	Chi các hoạt động kinh tế	31.958.200	35.379.808	110,7
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	95.580.354	97.914.225	102,4
-	Chi bảo đảm xã hội	9.295.000	11.767.781	126,6
-	Chi thường xuyên khác	1.357.000	-	-
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			
III	Dự phòng ngân sách (1)	7.198.000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	-	-	
1	Chi từ nguồn đóng góp	-	-	
2	Học phí (2)	-		
3	Bán lâm sản tịch thu (3)	-		
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		4.807.102	
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		38.590.183	

245

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TÒ CHỨC NĂM 2018
(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 08 /8/2019 của UBND huyện)

Biểu số 100/CK-NSNN

Đơn vị: đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)				
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên ¹	Đơn vị: đồng								
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Chi chương trình MTQG	Chi BT phát triển	Chi thường xuyên						
4	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19						
CÁC CƠ QUAN, TÒ CHỨC																										
I.1	Quản lý hành chính	438.640.010.847	70.033.598.174	362.551.042.673	6.056.370.000	2.421.000.000	3.635.370.000	424.180.982.344	38.168.573.174	343.040.146.431	5.614.120.914	2.395.175.000	3.218.945.914	37.358.141.825	96,7	54,5	94,6	92,7	98,9	88,5						
		332.476.074.796	70.032.598.174	256.387.106.622	6.056.370.000	2.421.000.000	3.635.370.000	318.017.046.293	38.168.573.174	236.877.989.380	5.614.120.914	2.395.175.000	3.218.945.914	37.358.141.825	95,7	54,5	92,4	92,7	98,9	88,5						
1	Hội đồng nhân dân	2.235.212.000	0	2.235.212.000	0	0	2.235.212.000	406.679.087.619	0	2.235.212.000	0	0	0	0	100,0	-	100,0	-	-	-						
2	Văn phòng UBND	3.597.749.000	0	3.597.749.000	0	0	3.597.749.000	3.597.749.000	0	3.597.749.000	0	0	0	0	100,0	-	100,0	-	-	-						
3	Phòng Nông nghiệp & PTNT	5.305.737.365	0	2.464.677.365	2.841.060.000	0	3.801.524.407	5.839.079.000	1.313.824.260	2.483.484.050	0	2.483.484.050	4.216.097	71,6	-	53,3	87,4	-	87,4	-						
4	Phòng Tư pháp	475.695.000	0	475.695.000	0	0	475.695.000	475.695.000	0	475.695.000	0	0	0	100,0	-	100,0	-	-	-	-						
5	Phòng Kinh tế - HT	7.949.720.000	0	7.949.720.000	0	0	5.839.079.000	5.839.079.000	0	5.839.079.000	0	0	0	73,5	-	73,5	-	-	-	-						
6	Phòng Tài chính - KH	905.043.000	0	905.043.000	0	0	883.268.000	883.268.000	0	883.268.000	0	0	0	97,6	-	97,6	-	-	-	-						
7	Phòng Giáo dục & Đào tạo	9.503.727.000	0	9.503.727.000	0	0	9.061.213.000	6.069.385.000	0	6.069.385.000	0	0	0	95,3	-	63,9	-	-	-	-						
8	Phòng Y tế	400.077.000	0	400.077.000	0	0	400.077.000	400.077.000	0	400.077.000	0	0	0	100,0	-	100,0	-	-	-	-						
9	Phòng Lao động - TB&XH	9.318.568.000	0	9.039.258.000	279.310.000	0	9.095.136.000	8.872.820.000	222.316.000	222.316.000	0	0	0	97,6	-	98,2	79,6	-	79,6	-						
10	Phòng Văn hoá thông tin	934.455.000	0	934.455.000	0	0	921.451.100	921.451.100	0	921.451.100	0	0	0	48,4	-	48,4	-	-	-	-						
11	Phòng Tài nguyên - MT	2.494.101.112	0	2.494.101.112	0	0	1.208.370.112	1.208.369.208	0	1.208.369.208	0	0	0	87,7	-	87,7	-	-	-	-						
12	Phòng NN vụ	2.128.870.000	0	2.128.870.000	0	0	1.866.090.000	1.866.090.000	0	1.866.090.000	0	0	0	96,6	-	96,6	-	-	-	-						
13	Thanh tra Huyện	766.283.000	0	766.283.000	0	0	766.283.000	740.560.000	0	740.560.000	0	0	0	25.723.000	100,0	-	96,7	-	-	-						
14	Phòng Dân tộc huyện Khang	534.212.000	0	534.212.000	0	0	527.940.000	527.940.000	0	527.940.000	0	0	0	98,8	-	98,8	-	-	-	-						
L.2	Đang	11.649.280.507	870.000.000	10.779.280.507	0	0	10.855.149.205	791.608.000	9.485.206.690	9.485.206.690	0	0	0	578.334.515	93,2	91,0	88,0	-	-	-						
1	Trung tâm BDCT	1.421.134.000	0	1.421.134.000	0	0	1.252.122.000	1.233.787.292	1.233.787.292	1.233.787.292	0	0	0	18.334.708	88,1	-	86,8	-	-	-						
2	Văn phòng Huyện uỷ	10.228.146.507	870.000.000	9.358.146.507	0	0	9.603.027.205	791.608.000	8.251.419.398	8.251.419.398	0	0	0	559.999.807	93,9	91,0	88,2	-	-	-						
L.3	Đoan thể	5.534.264.000	0	5.534.264.000	0	0	5.532.664.000	5.497.664.000	0	5.497.664.000	0	0	0	35.000.000	100,0	-	99,3	-	-	-						
1	Ủy ban mặt trận TQVN	1.974.993.000	0	1.974.993.000	0	0	1.973.393.000	497.259.000	808.353.000	808.353.000	0	0	0	30.000.000	100,0	-	99,9	-	-	-						
2	Huyện Đoàn	527.259.000	0	527.259.000	0	0	497.259.000	497.259.000	0	497.259.000	0	0	0	5.000.000	100,0	-	99,4	-	-	-						
3	Hội Liên hiệp phụ nữ	813.353.000	0	813.353.000	0	0	813.353.000	808.353.000	5.000.000	5.000.000	0	0	0	99,3	-	99,3	-	-	-	-						
4	Hội Nông dân	1.465.272.000	0	1.465.272.000	0	0	1.465.272.000	1.465.272.000	0	1.465.272.000	0	0	0	100,0	-	100,0	-	-	-	-						
5	Hội Cựu chiến binh	753.387.000	0	753.387.000	0	0	753.387.000	753.387.000	0	753.387.000	0	0	0	100,0	-	100,0	-	-	-	-						
L.4	Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	164.792.913.441	0	164.792.913.441	0	0	163.275.226.034	0	158.939.818.725	0	0	0	0	4.335.407.309	99,1	-	96,4	-	-	-						
	Bậc Mầm non	37.923.357.602	0	37.923.357.602	0	0	37.535.037.546	0	36.331.961.928	0	0	0	0	1.203.075.618	99,0	-	95,8	-	-	-						
1	Trường Mầm non 1-5	2.647.054.408	0	2.647.054.408	0	0	2.645.252.408	2.569.691.445	75.560.963	75.560.963	0	0	0	21.842.760	99,3	-	97,1	-	-	-						
2	Trường Mẫu giáo Bông Hồng I	3.075.164.563	0	3.075.164.563	0	0	3.052.296.563	3.030.453.803	3.030.453.803	3.030.453.803	0	0	0	106.631.692	99,4	-	94,5	-	-	-						
3	Trường Mẫu giáo Bông Hồng II	2.204.677.021	0	2.204.677.021	0	0	2.190.735.021	2.084.103.329	2.084.103.329	2.084.103.329	0	0	0	32.543.473	98,0	-	96,8	-	-	-						
4	Trường Mẫu giáo Sơn Lang	2.546.504.693	0	2.546.504.693	0	0	2.496.426.248	2.463.882.775	1.992.056.760	1.992.056.760	0	0	0	78.114.500	98,9	-	95,2	-	-	-						
5	Trường Mẫu giáo Kông Bô La	2.092.774.204	0	2.092.774.204	0	0	2.070.171.260	1.992.056.760	0	1.992.056.760	0	0	0	48.977.048	99,0	-	97,4	-	-	-						
6	Trường Mẫu giáo Kông Long	3.125.077.930	0	3.125.077.930	0	0	3.092.989.930	3.044.012.882	0	3.044.012.882	0	0	0	36.531.541	98,6	-	97,0	-	-	-						
7	Trường Mẫu giáo Krong	2.369.824.527	0	2.369.824.527	0	0	2.336.372.527	2.299.840.986	0	2.299.840.986	0	0	0	27.921.174	98,7	-	95,6	-	-	-						
8	Trường Mẫu giáo Hòa Mi	909.726.811	0	909.726.811	0	0	897.849.811	869.928.637	0	869.928.637	0	0	0	145.059.835	99,3	-	95,0	-	-	-						
9	Trường Mẫu giáo Lơ Ku	3.379.425.233	0	3.379.425.233	0	0	3.354.118.233	3.209.058.398	0	3.209.058.398	0	0	0	62.504.990	99,5	-	95,2	-	-	-						
10	Trường Mẫu giáo Đắk Hlơ	1.451.922.000	0	1.451.922.000	0	0	1.444.050.000	1.381.545.010	0	1.381.545.010	0	0	0	370.901.892	98,8	-	80,3	-	-	-						
11	Trường Mẫu giáo Đắk Rong	2.008.828.703	0	2.008.828.703	0	0	1.983.760.703	1.612.858.811	0	1.612.858.811	0	0	0	58.484.682	99,3	-	96,9	-	-	-						
12	Trường Mẫu giáo Nghĩa An	2.457.699.000	0	2.457.699.000	0	0	2.439.890.000	2.381.405.318	0	2.381.405.318	0	0	0	21.482.701	98,7	-	97,8	-	-	-						
13	Trường Mẫu giáo Xã Sô	2.372.843.405	0	2.372.843.405	0	0	2.341.905.738	2.320.423.037	0	2.320.423.037	0	0	0	78.953.020	98,4	-	95,7	-	-	-						
14	Trường Mẫu giáo Tư Tung	2.942.039.912	0	2.942.039.912	0	0	2.894.120.912	2.815.167.892	0	2.815.167.892	0	0	0	20.177.369	98,8	-	99,1	-	-	-						
15	Trường Mẫu giáo Xã Đông	2.334.721.000	0	2.334.721.000	0	0	2.314.684.000	2.314.684.000	0	2.314.684.000	0	0	0	17.387.978	98,7	-	97,2	-	-	-						
16	Trường Mẫu giáo Đắk Smar	1.247.312.571	0	1.247.312.571	0	0	1.232.450.571	1.212.273.202	0	1.212.273.202	0	0	0	19.265.111	98,7	-	96,4	-	-	-						
17	Trường Mẫu giáo Kôn Pơ	757.761.621	0	757.761.621	0	0	747.963.621	730.575.643	0	730.575.643	0	0	0	1.926.511.736	99,6	-	97,4	-	-	-						
*	Bậc Tiểu học	87.187.077.624	0	87.187.077.624	0	0	86.864.668.469	84.938.156.733	0	84.938.156.733	0	0	0	36.033.889	99,9	-	98,7	-	-	-						
1	Trường TH Sơn Lang	3.070.858.776	0	3.070.858.776	0	0	3.068.228.776	3.032.194.887	0	3.032.194.887	0	0	0	45.964.429	100,0	-	98,0	-	-	-						
2	Trường TH Hoàng Hoa Thám	2.285.609.822	0	2.285.609.822	0	0	2.285.609.267	2.239.644.838	0	2.239.644.838	0	0	0	176.059.631	99,9	-	95,3	-	-	-						
3	Trường TH & THCS Đắk Hlơ	4.016.704.293	0	4.016.704.293	0	0	4.012.210.736	3.836.151.105	0	3.836.151.105	0	0	0	107.516.056	97,7	-	95,4	-	-	-						
4	Trường PTDT Bán trú THCS Đắk Smar	4.645.094.646	0	4.645.094.646	0	0	4.540.503.202	4.432.987.146	0	4.432.987.146	0	0	0	103.691.552	99,8	-	98,1	-	-	-						
5	Trường TH THCS Sô Pơ	5.831.475.894	0	5.831.475.894	0	0	5.822.416.006	5.718.724.454	0	5.718.724.454	0	0	0	-	-	-	-	-	-	-						

Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)						
Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG		Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			
				Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Tổng số	Chi đầu tư phát triển					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi đầu tư phát triển	Tổng số
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K	L	M	N	O	P	Q	R	S
6	Trường TH&THCS Trầm Lập	2.897.637.979	2.897.637.979	0	0	2.885.400.979	2.724.188.321	6.018.374.704	20.966.123	99,1	-	98,8	-	-	-	-	-	-
7	Trường TH Nguyễn Thị Minh Khai	5.248.170.696	5.248.170.696	0	0	5.190.113.980	4.572.890.450	3.038.188.000	130.623.825	100,0	-	97,2	-	-	-	-	-	-
8	Trường TH Lê Tự Trọng	5.266.129.624	5.266.129.624	0	0	5.163.592.314	3.038.188.000	4.348.996.194	0	100,0	-	100,0	-	-	-	-	-	-
9	Trường TH Kim Đồng	4.583.955.156	4.583.955.156	0	0	4.512.409.680	4.348.996.194	3.716.063.511	125.534.247	98,9	-	95,7	-	-	-	-	-	-
10	Trường TH Kông Bô La	3.402.039.445	3.402.039.445	0	0	3.299.923.074				99,2	-	98,3	-	-	-	-	-	-
11	Trường PTDT Bán trú TH THCS Lơ Ku	9.235.001.915	9.235.001.915	0	0	9.158.742.715	9.075.058.248		83.684.467	99,2	-	98,3	-	-	-	-	-	-
12	Trường PTDT Bán trú TH Lê Văn Tâm	6.092.254.827	6.092.254.827	0	0	6.039.340.827	6.018.374.704		20.966.123	99,1	-	98,8	-	-	-	-	-	-
13	Trường TH Bùi Thị Xuân	4.703.514.275	4.703.514.275	0	0	4.703.514.275	4.572.890.450		130.623.825	100,0	-	97,2	-	-	-	-	-	-
14	Trường TH Nguyễn Đình Chiểu	3.038.988.000	3.038.988.000	0	0	3.038.188.000	3.038.188.000		0	100,0	-	100,0	-	-	-	-	-	-
15	Trường TH Đê Bạt	4.722.958.891	4.722.958.891	0	0	4.717.358.447	4.348.996.194		368.362.253	99,9	-	92,1	-	-	-	-	-	-
16	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Kông	3.882.493.714	3.882.493.714	0	0	3.841.597.758	3.716.063.511		125.534.247	98,9	-	95,7	-	-	-	-	-	-
17	Trường PTDT Bán trú TH&THCS Kông pơ	3.601.053.796	3.601.053.796	0	0	3.590.573.796	3.465.620.687		124.953.109	99,7	-	96,2	-	-	-	-	-	-
18	Trường TH Kông Long Kông	4.971.151.437	4.971.151.437	0	0	4.968.705.104	4.883.142.167		85.562.937	100,0	-	98,2	-	-	-	-	-	-
19	Trường PTDT Bán trú TH Đắk Kông	5.691.984.438	5.691.984.438	0	0	5.691.984.438	5.669.892.973		22.091.465	100,0	-	99,6	-	-	-	-	-	-
* Bậc THCS	37.059.752.102	0	37.059.752.102	0	0	36.764.826.906	35.647.705.453	0	1.117.621.453	99,2	-	96,2	-	-	-	-	-	-
1	Trường THCS Sơn Lang	1.111.864.367	1.111.864.367	0	0	1.111.864.367	1.111.864.367		72.254.000	100,0	-	100,0	-	-	-	-	-	-
2	Trường THCS Kông Bô La	2.811.757.650	2.811.757.650	0	0	2.803.413.094	2.731.159.094			99,7	-	97,1	-	-	-	-	-	-
3	Trường THCS Kông Trung	2.388.708.000	2.388.708.000	0	0	2.372.135.668	2.372.135.668			99,3	-	99,3	-	-	-	-	-	-
4	Trường PTDT Bán trú THCS Đắk Kông	2.930.234.617	2.930.234.617	0	0	2.887.201.617	2.652.938.042		234.263.575	98,5	-	90,5	-	-	-	-	-	-
5	PTDT Bán trú THCS Kông	3.782.252.920	3.782.252.920	0	0	3.648.262.420	3.648.256.361		6.059	96,5	-	96,5	-	-	-	-	-	-
6	Trường THCS Lê Hồng Phong	2.065.638.095	2.065.638.095	0	0	2.060.134.095	1.885.427.135		174.706.960	99,7	-	91,3	-	-	-	-	-	-
7	Trường THCS Lê Quý Đôn	3.186.913.000	3.186.913.000	0	0	3.174.796.444	3.143.014.108		31.782.336	99,6	-	98,6	-	-	-	-	-	-
8	Trường THCS Tô Tung	2.889.886.743	2.889.886.743	0	0	2.842.388.299	2.671.789.392		170.598.907	98,4	-	92,5	-	-	-	-	-	-
9	Trường THCS Kông Long Kông	2.993.868.000	2.993.868.000	0	0	2.982.444.000	2.962.709.182		19.734.818	99,6	-	99,0	-	-	-	-	-	-
10	Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	5.209.577.710	5.209.577.710	0	0	5.196.080.710	5.048.344.085		147.736.625	99,7	-	96,9	-	-	-	-	-	-
11	Trường THCS Dân tộc Nội trú Kông Bông	7.689.051.000	7.689.051.000	0	0	7.686.106.192	7.419.568.019		266.538.173	100,0	-	96,5	-	-	-	-	-	-
* Trung tâm GDNN & GDTX	2.622.726.113	0	2.622.726.113	0	0	2.110.693.113	2.022.994.611		88.198.502	80,5	-	77,1	-	-	-	-	-	-
15	Các đơn vị sự nghiệp khác	97.750.906.669	27.682.176.669	2.936.000.000	2.421.000.000	91.557.637.373	23.918.094.509	2.908.320.864	2.395.175.000	513.145.864	29.384.125.000	93,7	52,7	86,4	99,1	98,9	99,6	99,6
1	Trạm khuyến nông	893.608.500	893.608.500	0	0	515.630.500	515.630.500		0	0	0	57,7	-	57,7	-	-	-	-
2	Trạm Quản lý Thủy nông	4.598.373.000	4.163.373.000	435.000.000	0	435.000.000	3.281.211.245	434.598.000	434.598.000	0	0	80,8	-	78,8	99,9	-	99,9	99,9
3	Văn phòng Điều phối chương trình NITM	192.500.769	162.500.769	30.000.000	0	30.000.000	161.548.529	28.547.864	28.547.864	0	0	98,8	-	99,4	95,2	-	95,2	95,2
4	Trung tâm DS KINHGD	2.022.591.000	1.972.591.000	50.000.000	0	50.000.000	2.021.491.000	50.000.000	50.000.000	0	0	99,9	-	99,9	100,0	-	100,0	100,0
5	Trung tâm VH - TT - TT	2.015.770.000	2.015.770.000	0	0	1.679.032.007	1.679.032.007		0	89,7	-	89,7	-	-	-	-	-	-
6	Bãi truyền thanh - truyền hình	1.195.078.000	1.195.078.000	0	0	1.071.578.000	1.071.578.000		0	100,0	-	100,0	-	-	-	-	-	-
7	Nhà khách huyện	384.056.000	384.056.000	0	0	384.056.000	384.056.000		0	0	0	95,8	52,7	89,1	98,9	98,9	-	-
8	BQL các dự án DTXDCB	77.236.559.000	7.682.829.000	2.421.000.000	2.421.000.000	73.973.222.000	6.846.825.000	2.395.175.000	2.395.175.000	94,0	-	74,0	-	-	-	-	-	-
9	BQL Hạ tầng Giao thông - Đô thị	4.539.344.000	4.539.344.000	0	0	3.560.480.828	3.360.480.828		0	99,6	-	99,6	-	-	-	-	-	-
10	BQL Quản sự huyện	3.337.065.000	3.337.065.000	0	0	3.323.471.000	3.323.471.000		0	99,0	-	99,0	-	-	-	-	-	-
11	Công an huyện	1.335.961.400	1.335.961.400	0	0	1.322.770.400	1.322.770.400		0	99,0	-	99,0	-	-	-	-	-	-
16	Chi hỗ trợ các tổ chức xã hội và nghề nghiệp	782.926.000	782.926.000	0	0	730.909.000	729.181.000		1.728.000	93,4	-	93,1	-	-	-	-	-	-
1	Hội Chữ thập đỏ	350.794.000	350.794.000			350.794.000	350.794.000			100,0	-	100,0	-	-	-	-	-	-
2	Ban đại diện hội người cao tuổi	73.688.000	73.688.000			73.688.000	73.688.000			100,0	-	100,0	-	-	-	-	-	-
3	Hội NN chất độc da cam/Dioxin	101.848.000	101.848.000			101.848.000	101.848.000			100,0	-	100,0	-	-	-	-	-	-
4	Hội Cựu Thanh niên xung phong	90.948.000	90.948.000			90.948.000	90.948.000			100,0	-	100,0	-	-	-	-	-	-
5	Hội Khuyến học	165.648.000	165.648.000			113.631.000	111.993.000		1.728.000	68,6	-	67,6	-	-	-	-	-	-
17	Các đơn vị khác	5.416.334.702	2.029.868.174	3.386.466.528	0	5.386.373.062	3.356.504.888	0	0	99,4	100,0	99,1	-	-	-	-	-	-
1	Bảo hiểm xã hội	186.450.000	186.450.000	0	0	186.450.000	186.450.000			100,0	-	100,0	-	-	-	-	-	-

S T T	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi Đ phát triển	Chi Đ xuyên																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
																						B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																								
4																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	</

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 08 /8/2019 của UBND huyện Kbang)

Đơn vị: ngàn đồng

Dự toán										Quyết toán										So sánh (%)					
STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu				Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu										
				BS vốn đầu tư để thực hiện các CT mục tiêu, nhiệm vụ	BS vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	BS thực hiện các CT mục tiêu quốc gia			BS vốn đầu tư để thực hiện các CT mục tiêu, nhiệm vụ	BS vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	BS thực hiện các CT mục tiêu quốc gia	BS vốn đầu tư để thực hiện các CT mục tiêu, nhiệm vụ			BS vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	BS thực hiện các CT mục tiêu quốc gia									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6						
	TỔNG SỐ	73.035.122	70.853.122	2.182.000	0	2.182.000	0	101.476.313	70.853.122	30.623.191	0	14.279.191	16.344.000	138,94	100,00	1403,45		654,41							
1	Thị trấn Kbang	5.020.509	4.857.751	162.758		162.758		7.164.119	4.857.751	2.306.368		2.306.368	0	142,70	100,00	1417,05		1417,05							
	Trong đó: Kinh phí xây dựng các công trình đường GTVT								0			687.423	0												
2	Xã Đông	4.406.379	4.276.238	130.141		130.141		6.222.479	4.276.238	1.946.241		809.241	1.137.000	141,22	100,00	1495,49		621,82							
3	Xã Lơ Ku	5.683.358	5.488.080	195.278		195.278		7.853.945	5.488.080	2.365.865		904.865	1.461.000	138,19	100,00	1211,54		463,37							
4	Xã Nghĩa An	3.935.901	3.845.817	90.084		90.084		5.313.635	3.845.817	1.467.818		880.818	587.000	135,00	100,00	1629,39		977,77							
5	Xã Đắk Hlơ	4.019.942	3.916.238	103.704		103.704		6.791.864	3.916.238	2.875.626		299.626	2.576.000	168,95	100,00	2772,92		288,92							
6	Xã Tr Tung	6.011.353	5.833.184	178.169		178.169		7.530.388	5.833.184	1.697.204		549.704	1.147.500	125,27	100,00	952,58		308,53							
7	Xã Sơ Pài	4.499.720	4.401.108	98.612		98.612		6.080.950	4.401.108	1.679.842		543.842	1.136.000	135,14	100,00	1703,49		551,50							
8	Xã Kông Bờ La	5.210.305	5.039.501	170.804		170.804		7.309.225	5.039.501	2.269.724		1.108.724	1.161.000	140,28	100,00	1328,85		649,12							
9	Xã Kông Long Khong	6.141.120	5.946.191	194.929		194.929		9.016.555	5.946.191	3.070.364		920.364	2.150.000	146,82	100,00	1575,12		472,15							
10	Xã Krông	8.056.262	7.721.190	335.072		335.072		11.203.623	7.721.190	3.482.433		1.660.433	1.822.000	139,07	100,00	1039,31		495,55							
11	Xã Đắk Rong	6.854.425	6.632.512	221.913		221.913		10.864.397	6.632.512	4.231.885		2.540.385	1.691.500	158,50	100,00	1907,00		1144,77							
12	Xã Kon Pnê	4.008.263	3.934.986	73.277		73.277		5.321.935	3.934.986	1.386.949		872.949	514.000	132,77	100,00	1892,75		1191,30							
13	Xã Sơn Lang	4.858.175	4.723.337	134.838		134.838		6.365.475	4.723.337	1.642.138		692.138	950.000	131,03	100,00	1217,86		513,31							
14	Xã Đắk Smar	4.329.410	4.236.989	92.421		92.421		4.437.723	4.236.989	200.734		189.734	11.000	102,50	100,00	217,20		205,29							

20/

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2018

(Kèm theo Quyết định số 78 /QĐ-UBND ngày 08 /8/2019 của UBND huyện Kbang)

ĐVT: đồng

Dự toán giao										Quyết toán										So sánh (%)		
S T T	Nội dung	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia NTM						Trong đó							
		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp										
									Chia ra			Chia ra										
									Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số								
A	B	I	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3					
	TỔNG SỐ	22.414.000.000	15.554.500.000	6.859.500.000	22.153.969.656	15.633.441.700	6.520.527.956	22.153.969.656	15.633.441.700	15.633.441.700	0	6.520.527.956	6.520.527.956	0	98,8	100,5	95,1					
I	NS cấp huyện	6.070.000.000	2.421.000.000	3.649.000.000	5.703.168.656	2.395.175.000	3.307.993.656	5.703.168.656	2.395.175.000	2.395.175.000	0	3.307.993.656	3.307.993.656	0	94,0	0,0	90,7					
1	Phòng Lao động	228.750.000		228.750.000	222.316.000	222.316.000	222.316.000	222.316.000	0			222.316.000	222.316.000		97,2	0,0	97,2					
2	Phòng NN&PTNT	2.815.250.000		2.815.250.000	2.483.484.050	2.483.484.050	2.483.484.050	2.483.484.050	0			2.483.484.050	2.483.484.050		88,2	0,0	88,2					
3	VP điều phối NTM	170.000.000		170.000.000	167.595.606	167.595.606	167.595.606	167.595.606	0			167.595.606	167.595.606		98,6	0,0	98,6					
4	BQL Dự án đầu tư xây dựng	2.421.000.000	2.421.000.000		2.395.175.000	2.395.175.000		2.395.175.000	2.395.175.000	2.395.175.000		0	0		98,9	0,0	#DIV/0!					
5	Tram quản lý thủy nông	435.000.000		435.000.000	434.598.000	434.598.000	434.598.000	434.598.000	0			434.598.000	434.598.000		99,9	0,0	99,9					
II	Ngân sách xã	16.344.000.000	13.133.500.000	3.210.500.000	16.450.801.000	13.238.266.700	3.212.534.300	16.450.801.000	13.238.266.700	13.238.266.700	0	3.212.534.300	3.212.534.300	0	100,7	100,8	100,1					
1	Xã Đông	1.137.000.000	1.000.000.000	137.000.000	1.401.627.000	1.250.000.000	151.627.000	1.401.627.000	1.250.000.000	1.250.000.000		151.627.000	151.627.000		123,3	125,0	110,7					
2	Xã Lơ Ku	1.461.000.000	1.450.000.000	11.000.000	1.461.000.000	1.450.000.000	11.000.000	1.461.000.000	1.450.000.000	1.450.000.000		11.000.000	11.000.000		100,0	100,0	100,0					
3	Xã Nghĩa An	587.000.000	450.000.000	137.000.000	836.229.000	700.000.000	136.229.000	836.229.000	700.000.000	700.000.000		136.229.000	136.229.000		142,5	155,6	99,4					
4	Xã Đắk H'ư	2.576.000.000	2.270.000.000	306.000.000	2.567.798.200	2.263.774.000	304.024.200	2.567.798.200	2.263.774.000	2.263.774.000		304.024.200	304.024.200									
5	Xã Tơ Tung	1.147.500.000	199.500.000	948.000.000	1.163.378.700	215.378.700	948.000.000	1.163.378.700	215.378.700	215.378.700		948.000.000	948.000.000		101,4	108,0	100,0					
6	Xã Sơ P'ai	1.136.000.000	1.125.000.000	11.000.000	1.131.114.000	1.120.114.000	11.000.000	1.131.114.000	1.120.114.000	1.120.114.000		11.000.000	11.000.000		99,6	99,6	100,0					
7	Xã K. Bờ La	1.161.000.000	1.150.000.000	11.000.000	1.161.000.000	1.150.000.000	11.000.000	1.161.000.000	1.150.000.000	1.150.000.000		11.000.000	11.000.000		100,0	100,0	100,0					
8	Xã K. Long Khong	2.150.000.000	1.700.000.000	450.000.000	2.150.059.000	1.700.000.000	450.059.000	2.150.059.000	1.700.000.000	1.700.000.000		450.059.000	450.059.000		100,0	100,0	100,0					
9	Xã Krong	1.822.000.000	1.500.000.000	322.000.000	1.819.754.000	1.500.000.000	319.754.000	1.819.754.000	1.500.000.000	1.500.000.000		319.754.000	319.754.000		99,9	100,0	99,3					
10	Xã Đắk Rong	1.691.500.000	1.515.000.000	176.500.000	1.723.571.800	1.515.000.000	208.571.800	1.723.571.800	1.515.000.000	1.515.000.000		208.571.800	208.571.800		101,9	100,0	118,2					
11	Xã Sơn Lang	950.000.000	774.000.000	176.000.000	524.035.500	374.000.000	150.035.500	524.035.500	374.000.000	374.000.000		150.035.500	150.035.500		55,2	48,3	85,2					
12	Xã Kôn Phe	514.000.000	0	514.000.000	500.233.800	0	500.233.800	500.233.800	0	0		500.233.800	500.233.800		97,3	0,0	97,3					
13	Xã Đắk Smar	11.000.000	0	11.000.000	11.000.000	0	11.000.000	11.000.000	0	0		11.000.000	11.000.000		100,0	0,0	100,0					

Ghi chú: Kinh phí quyết toán bao gồm cả kinh phí năm trước chuyển sang.